

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động tư vấn, giám sát thi công xây dựng và cho thuê văn phòng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	76.409.000	40.215.000
Tiền gửi ngân hàng	24.490.812	42.630.142
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.830.000.000	40.136.000.000
Cộng	2.930.899.812	40.218.845.142

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	42.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	42.000.000.000	40.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	4.535.086.000	2.509.249.444
Phải thu công đoàn Công ty CP EVN Quốc tế	15.000.000	30.034.708
Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	-	1.000.000.000
Ông Kao Vang Yeu - Trưởng VPĐD EVNI tại Campuchia	-	72.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.461.800.821	-
Cộng	18.011.886.821	3.611.284.152

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí SX, KD dở dang, trong đó:	1.499.322.471	243.443.474
- Tư vấn giám sát gói thầu "Hệ thống cấp nước thô GD 1" và gói thầu "Khu quản lý vận hành GD 1" thuộc Trung Tâm điện Lực Duyên Hải, Trà Vinh	1.410.018.998	154.140.001
- Tư vấn QLDA lập quy hoạch KTTN thủy điện tại Lào, Campuchia và quy hoạch ĐNLD 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	89.303.473	89.303.473
Cộng	1.499.322.471	243.443.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	15.828.750
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	26.983.720	29.370.083
Cộng	26.983.720	45.198.833

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	10.060.000	-
Cộng	10.060.000	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.420.280.861	297.272.727	3.342.007.200	558.939.570	13.618.500.358
Tăng trong năm	48.189.091	-	-	-	48.189.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	81.505.000	81.505.000
Số cuối năm	9.468.469.952	297.272.727	3.342.007.200	477.434.570	13.585.184.449
Khấu hao					
Số đầu năm	568.750.014	56.371.487	2.268.231.984	495.541.051	3.388.894.536
Tăng trong năm	330.423.188	29.802.216	424.323.900	18.702.816	803.252.120
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	81.505.000	81.505.000
Số cuối năm	899.173.202	86.173.703	2.692.555.884	432.738.867	4.110.641.656
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.851.530.847	240.901.240	1.073.775.216	63.398.519	10.229.605.822
Số cuối năm	8.569.296.750	211.099.024	649.451.316	44.695.703	9.474.542.793

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 1.229.649.440 đồng.

Không có TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Khấu hao			
Số đầu năm	-	38.721.745	38.721.745
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	38.721.745	38.721.745
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Số cuối năm	38.136.000.000	-	38.136.000.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số Lô 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4 m². Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc và cho thuê văn phòng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	22.468.868.806	22.464.078.806
Dự án thủy điện SeKong (*)	8.287.575.321	8.175.143.364
Dự án thủy điện Nậm Mô 1 (*)	6.921.586.748	6.921.586.748
Dự án thủy điện Nậm Thom 1	240.697.853	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	785.717.498	785.717.498
Cộng	38.704.446.226	38.587.224.269

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đang trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm 8.432.002.145 đồng là chi phí quản lý dự án của các dự án Công ty đang triển khai nghiên cứu, chi tiết như sau:

	Địa điểm	Số tiền VND
Dự án Thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	5.191.997.418
Dự án Thủy điện SeKong	Campuchia	980.578.985
Dự án Thủy điện Nậm Mô 1	Lào	2.017.510.391
Dự án Thủy điện Nậm Thom 1	Lào	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	Việt Nam, Lào, Campuchia	1.217.498
Cộng		8.432.002.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 16 tháng 01 năm 2012), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng mục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.
- Nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	3.321.470.000
- Công ty CP Xây dựng EVN Quốc tế 1	-	355.357	-	3.321.470.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	269.555.445.590	-	231.555.445.590	-
- Công ty TNHH Thủy điện Hạ Se San 2 (*)	231.146.788.190	-	231.146.788.190	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	38.000.000.000	-	-	-
- Các khoản khác	408.657.400	-	408.657.400	-
Cộng		269.555.445.590		234.876.915.590

(*) Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, trong đó điều chỉnh tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2013 về việc thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với giá trị 231.146.788.190 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT). Giá trị quyết toán 231.146.788.190 đồng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực được Đại hội cổ đông EVNI thông qua bao gồm:

- Chi phí thuê các đơn vị tư vấn triển khai nghiên cứu, khảo sát, thiết kế... : 182.545.284.919 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 48.601.503.271 đồng.

Căn cứ vào thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Sê San 2 (Thuyết minh chi tiết tại mục 29 “Các cam kết đầu tư”); Thực hiện Nghị quyết phê duyệt giá trị chi phí thực hiện dự án của Đại hội cổ đông, Công ty đã ghi sổ kế toán nghiệp vụ góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với giá trị 231.146.788.190 đồng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí cần phân bổ	24.000.000	16.200.050
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	91.365.974
Cộng	24.000.000	107.566.024

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.768.168	3.255.316
Cộng	95.768.168	3.255.316

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí tiền điện	11.601.360	10.000.000
Chi phí dịch vụ bảo trì phần mềm FMIS năm 2013	-	19.428.457
Cộng	11.601.360	29.428.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số tại 01/01/2013	366.771.459.148	851.385.720	6.612.015.674	374.234.860.542
Tăng trong năm	-	14.255.040	(1.172.026.235)	(1.157.771.195)
Giảm trong năm	-	9.375.000	-	9.375.000
Số tại 31/12/2013	366.771.459.148	856.265.760	5.439.989.439	373.067.714.347
Số tại 01/01/2014	366.771.459.148	856.265.760	5.439.989.439	373.067.714.347
Tăng trong năm	-	-	1.228.066.311	1.228.066.311
Giảm trong năm	-	18.750.000	-	18.750.000
Số tại 31/12/2014	366.771.459.148	837.515.760	6.668.055.750	374.277.030.658

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 16/01/2012 Công ty đăng ký vốn điều lệ là 2.400.000.000.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, vốn thực góp tại Công ty là 366.711.459.148 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Phát điện 1	81.145.029.148	81.145.029.148
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	70.800.000.000	70.800.000.000
NH TMCP An Bình	37.800.000.000	37.800.000.000
TCT CP XNK và Xây dựng VN	24.000.000.000	24.000.000.000
TCT Nhà nước MTV Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.800.000.000	28.800.000.000
Tập đoàn Cao su VN	43.200.000.000	43.200.000.000
TCT Viễn thông Quân đội	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bắc Hà	6.000.000.000	6.000.000.000
TCT Điện lực Miền Bắc	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực Miền Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
TCT Điện lực Miền Trung	4.800.000.000	4.800.000.000
TCT Điện lực TP Hồ Chí Minh	7.200.000.000	7.200.000.000
TCT Điện lực TP Hà Nội	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.050.000.000	1.050.000.000
Các cổ đông thể nhân khác	13.976.430.000	13.976.430.000
Cộng	366.771.459.148	366.771.459.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu thường	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu thường	36.677.146	36.677.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.439.989.439	6.612.015.674
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.228.066.311	(1.172.026.235)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.668.055.750	5.439.989.439

19. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.090.909.092	181.818.182
Doanh thu dịch vụ tư vấn giám sát	698.156.267	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.789.065.359	181.818.182

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng	489.762.812	72.668.325
Giá vốn dịch vụ tư vấn giám sát	698.156.267	-
Cộng	1.187.919.079	72.668.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.978.156.329	6.538.351.869
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	284.286.000
Doanh thu chuyển nhượng cổ phiếu	232.100.000	-
Cộng	6.270.256.329	6.822.637.869

22. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	122.076.000
Thu tiền cho thuê đất	10.909.091	10.909.091
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	54.627.275
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	45
Cộng	10.909.091	187.612.411

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.543.472.198	(1.168.770.919)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	33.557.236	1.181.792.184
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp)	325.657.236	1.466.078.184
- Điều chỉnh giảm	292.100.000	284.286.000
Thu nhập chịu thuế	1.577.029.434	13.021.265
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	315.405.887	3.255.316
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.228.066.311	(1.172.026.235)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.228.066.311	(1.172.026.235)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.228.066.311	(1.172.026.235)
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	36.677.146	36.677.146
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(32)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	521.619.467	342.115.261
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	3.535.726.000	3.744.086.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.252.120	967.609.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.920.301	676.957.771
Chi phí bằng tiền khác	2.188.119.690	1.664.950.144
Cộng	7.782.637.578	7.395.719.744

26. Các cam kết đầu tư

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025 và Quyết định số 1028/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thì công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia được giao cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế, EVNI) tiếp tục thực hiện các công tác quản lý dự án, đầu tư xây dựng. Quá trình thực hiện các dự án này đến 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

- Biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của dự án (sau đây gọi tắt là “MoU”) của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 tại Vương quốc Campuchia đã hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. EVNI đã có văn bản số 22/CV-EVNI-HTQT ngày 21/5/2013 và công văn số 01/CV-EVNI-KT ngày 13/02/2014 gửi Bộ Công nghiệp, Mô và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn và đã được chấp nhận gia hạn đến 30/06/2015 theo văn bản số 232 MME ngày 07/03/2014. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San1/Sê San 5 là 24.258.325.211 đồng.
- Đối với Dự án thủy điện Hạ Sê San 2 và đường dây đầu nối: Theo Biên bản làm việc ngày 28/8/2012, biên bản thỏa thuận ngày 05/11/2012 giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (là pháp nhân do 2 bên góp vốn thành lập để thực hiện đầu tư và phát triển dự án thủy điện Hạ Sê san 2, gọi tắt là công ty dự án), các bên đã chấp thuận EVNI tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như trong công ty dự án (tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của công ty dự án). Số vốn góp được xác định tương ứng với toàn bộ các công việc mà EVNI đã thực hiện cho dự án. Theo đó, EVNI phải chuyển giao tất cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án. Ngày 5/11/2012, EVNI đã bàn giao tất cả các tài liệu nêu trên cho Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Đại hội đồng cổ đông EVNI cũng đã có Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 09/11/2012 thống nhất điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Ngày 30/8/2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần EVN Quốc tế đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ thông qua quyết toán chi phí thực hiện dự án thủy điện Hạ Sê San 2 với số tiền 231.146.788.190 đồng.

Căn cứ thỏa thuận giữa EVNI, Công ty TNHH Royal Group và Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 về việc công nhận 10% vốn của Công ty trong Công ty Dự án, căn cứ hồ sơ chuyển giao tất

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

cả các tài liệu, kế hoạch, nghiên cứu khả thi, hồ sơ kỹ thuật đã hoàn thành của dự án cho công ty dự án, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận đối với Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, do đó Công ty đã sở hữu 10% vốn chủ sở hữu tại Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Giá trị góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 hiện ghi nhận bằng giá trị chi phí thực hiện của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 đã được Đại hội cổ đông phê duyệt là 231.146.788.190 đồng.

Ngày 22/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman (HIEC), Công ty TNHH Royal Group (RG) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) đã ký thỏa thuận cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2. Thỏa thuận cổ đông xác nhận rằng EVNI đã đóng góp số vốn tương ứng 10% vốn chủ sở hữu của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 vào ngày của thỏa thuận này. Vốn chủ sở hữu sẽ bao gồm khoản vốn góp trong quá khứ của EVNI và RG và khoản vốn góp trong tương lai của HIEC và RG. HIEC và RG sẽ góp vốn chủ sở hữu trong tương lai dựa trên giá trị mỗi cổ phần là 1.000 USD theo quy định của Điều lệ công ty.

Do các cổ đông RG và HIEC đang thực hiện góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ của dự án nên đến thời điểm 31/12/2014, các bên chưa xác định được giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 (cũng là giá trị vốn chủ sở hữu cuối cùng của Công ty TNHH thủy điện Hạ Sê San 2), để từ đó xác định giá trị vốn góp của EVNI trong Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2.

Ngoài ra, EVNI đã triển khai nghiên cứu dự án thủy điện Sê Kong tại Vương quốc Campuchia và dự án thủy điện Nậm Mô 1 tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Quá trình triển khai nghiên cứu khả thi các dự án này đến 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

- (a) Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 21/4/2013 của Hội đồng quản trị về việc tìm kiếm đối tác để chuyển giao dự án hoặc tham gia góp vốn tương ứng với giá trị bỏ ra (tương tự như dự án Hạ Sê San 2), tháng 10/2014, Công ty đã làm việc với World Harvest Trading Ltd (đơn vị tư vấn). Hai bên thống nhất sẽ thỏa thuận liên doanh với Royal Group để thành lập công ty dự án sau khi thủy điện Hạ Sê San 2 khởi công (Quý 1/2015).

MoU của dự án thủy điện SeKong tại Vương quốc Campuchia hết hiệu lực vào ngày 30/06/2013. Ngày 21/05/2013, EVNI đã có công văn số 21/CV-EVNI-HTQT gửi Bộ Công nghiệp, Mỏ và Năng lượng (MIME) thuộc Vương quốc Campuchia đề nghị gia hạn MoU đến 30/06/2014. Ngày 10/09/2013, MIME đã có công văn số 2335MIME về việc không tiếp tục gia hạn MoU trên do dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường, xã hội và nguồn cá trong khu vực. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện SeKong là 8.720.911.108 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 8.287.575.321 đồng, VAT tương ứng là 433.335.787 đồng).

- (b) MoU (gia hạn lần cuối) của dự án thủy điện Nậm Mô 1 hết hiệu lực vào ngày 04/06/2013. Ngày 05/03/2013, EVNI đã có công văn số 16/CV-EVNI-KT gửi Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đề nghị gia hạn MoU đến tháng 12 năm 2013. Tháng 11/2013, Bộ Năng lượng và Mỏ (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào) có văn bản số 3009/MPI.IPD4 phúc đáp EVNI về việc không tiếp tục gia hạn MoU. Tổng giá trị đã thực hiện của dự án thủy điện Nậm Mô 1 là 7.167.230.643 đồng (trong đó, chi phí đầu tư là 6.921.586.748 đồng, VAT tương ứng là 245.643.895 đồng).

Xét thấy nguyên nhân dự án không được tiếp tục gia hạn là do Bộ Năng lượng và Mỏ của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào chậm xem xét Báo cáo nghiên cứu khả thi (Báo cáo nghiên cứu khả thi được Công ty nộp lên Bộ Năng lượng và Mỏ tháng 11/2012 nhưng đến tháng 5/2013 phía Lào mới tổ chức họp và sơ bộ thông qua), Công ty đã báo cáo Đại sứ quán Việt Nam tại Lào đề được hỗ trợ cũng như có các công văn đề nghị Bộ Năng lượng và Mỏ tiếp tục cho phép Công ty được gia hạn MoU hoặc được thực hiện giai đoạn kế tiếp là ký PDA (Hợp đồng phát triển dự án) mà không cần gia hạn MoU. Cho đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía Chính phủ Lào. Bên cạnh đó, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04/NQ-EVN-HĐQT EVNI ngày 07/9/2013,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giao cho Ban điều hành tìm kiếm đối tác để hợp tác đầu tư hoặc chuyển giao dự án để thu hồi phần chi phí dự án đã bỏ ra.

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các dịch vụ liên quan đến nhà cung cấp nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí dịch vụ đầu vào nên Công ty cho rằng rủi ro về tỷ giá là ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của phải trả nhà cung cấp có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014 USD	31/12/2013 USD
Nợ tài chính	62.500,00	62.500,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Công ty không sử dụng nguồn tài trợ từ nợ vay nên không có rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty đang trong giai đoạn quản lý đầu tư vào các dự án thủy điện tại Lào và Campuchia nên chưa phát sinh rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

2014
H
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	50.845.130.849	-	50.845.130.849
Chi phí phải trả	11.601.360	-	11.601.360
Cộng	50.856.732.209	-	50.856.732.209
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Phải trả người bán	38.427.382.189	-	38.427.382.189
Chi phí phải trả	29.428.457	-	29.428.457
Cộng	38.456.810.646	-	38.456.810.646

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không có rủi ro thanh khoản và có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.930.899.812	-	2.930.899.812
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	42.000.000.000	269.555.445.590	311.555.445.590
Phải thu khác	18.011.886.821	-	18.011.886.821
Cộng	63.030.791.633	269.555.445.590	332.586.237.223
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.218.845.142	-	40.218.845.142
Phải thu khách hàng	88.005.000	-	88.005.000
Đầu tư tài chính	40.000.000.000	231.555.445.590	271.555.445.590
Phải thu khác	3.611.284.152	-	3.611.284.152
Cộng	83.918.134.294	231.555.445.590	315.473.579.884

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

20/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Công ty đầu tư
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	Công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Khối lượng tư vấn hoàn thành	2.239.168.756	1.909.352.861
	Cung cấp dịch vụ tư vấn giám sát	698.156.267	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Khối lượng tư vấn hoàn thành	11.335.064.022	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		713.925.000	628.758.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 2	Phải trả người bán	1.082.330.081	1.082.330.081
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 3	Phải trả người bán	2.239.168.756	1.186.477.314
	Người mua trả tiền trước	418.505.420	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4	Phải trả người bán	11.346.307.218	-
Ngân hàng Thương Mại CP An Bình	Tiền gửi thanh toán	10.942.789	10.647.762
	TGCKH 1 tháng	2.830.000.000	136.000.000
	TGCKH 12 tháng	10.000.000.000	40.000.000.000

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Nam Thắng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Hoàng Xuân Quý

Người lập

Nguyễn Thị Mai Hương